

TCVN ...:2025

Xuất bản lần 1

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ – XE MÔ
TÔ, XE GẮN MÁY HAI BÁNH – GIỚI HẠN MỨC TIÊU
THỤ NHIÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

*Road vehicles - Two-wheeled motorcycles, mopeds - Limit of fuel consumption
and method for evaluation*

HÀ NỘI – 2025

DRAFT

DRAFT FOR INTERNAL USE ONLY

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	5
1 Phạm vi áp dụng	6
2 Tài liệu viện dẫn	6
3 Thuận ngữ và định nghĩa	6
4. Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử	9
5. Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá cho đội xe	9
Phụ lục A	15
Phụ lục B	22
Phụ lục C	24
Phụ lục D	26
Phụ lục E	28
Phụ lục F	29
Phụ lục G	32
Phụ lục H	41
Phụ lục K	53
Phụ lục L	55

Lời nói đầu

TCVN ...:2025 thay thế TCVN 7356:2014.

TCVN ...: 2025 do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn, Bộ Giao thông vận tải đề nghị, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng quốc gia thẩm định, Bộ khoa học và Công nghệ công bố.

DRAFT

Phương tiện giao thông đường bộ – Xe mô tô, xe gắn máy hai bánh – Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá

Road vehicles - Two-wheeled motorcycles, mopeds - Limit of fuel consumption and method for evaluation

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá cho đội xe mô tô, xe gắn máy hai bánh được sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho mô tô và xe máy hai bánh được phân loại và có ký hiệu L3 và L1 theo TCVN 8658.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản đã nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, (nếu có).

TCVN 6010 (ISO 7116), Xe máy – Đo vận tốc lớn nhất.

TCVN 6011 (ISO 7117), Mô tô – Đo vận tốc lớn nhất.

TCVN 6211 (ISO 3833), Phương tiện giao thông đường bộ – Kiểu – Thuật ngữ và định nghĩa.

TCVN 6439 (ISO 4106), Mô tô – Quy tắc thử động cơ – Công suất hữu ích.

TCVN 6440-1 (ISO 6460-1), Mô tô – Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu – Phần 1: Yêu cầu chung về phép thử.

TCVN 6440-2 (ISO 6460-2), Mô tô – Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu – Phần 2: Chu trình thử và các điều kiện thử riêng.

TCVN 6440-3 (ISO 6460-3), Mô tô – Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu – Phần 3: Đo tiêu thụ nhiên liệu ở tốc độ không đổi.

TCVN 6776, Xăng không chì – Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 6998, Phương tiện giao thông đường bộ – Vận tốc thiết kế lớn nhất, mô men xoắn lớn

nhất và công suất hữu ích lớn nhất của động cơ mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh – Phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

TCVN 7357, Phương tiện giao thông đường bộ – Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

TCVN 7358, Phương tiện giao thông đường bộ – Khí thải phát ra từ xe máy lắp động cơ cháy cưỡng bức – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

TCVN 8658, Phương tiện giao thông đường bộ – Ký hiệu nhóm xe cơ giới.

TCVN 9726, Phương tiện giao thông đường bộ – Khí thải gây ô nhiễm, khí thải CO₂ và tiêu thụ nhiên liệu của mô tô hai bánh lắp động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

QCVN 14:2024: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy

3 Thuận ngữ và định nghĩa

3.1.

Mức tiêu thụ nhiên liệu (specific fuel consumption)

là lượng nhiên liệu tiêu hao của xe trên một quãng đường, ứng với điều kiện, chu trình thử nghiệm xác định. Đơn vị đo mức tiêu thụ nhiên liệu là lít (l)/100 ki lô mét (km) (đối với nhiên liệu là xăng, LPG và điêzen) hoặc mét khối (m³)/100 ki lô mét (km) (đối với nhiên liệu là NG). Là giá trị tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp của xe và là giá trị tiêu thụ nhiên liệu được xác định theo phụ lục F.

3.2.

Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe (specific fuel consumption target, T)

Là mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng của từng kiểu loại xe được sản xuất hoặc nhập khẩu trong một năm nhất định, đối với một cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu.

3.3.

Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (corporate average fuel consumption, CAFC)

là mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của một đội xe mới được tính theo trọng số tương ứng.

3.4.

Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (corporate average fuel consumption target, T_{CAFC})

là mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của các kiểu loại xe được sản xuất hoặc nhập khẩu trong một năm nhất định, được tính bằng cách gán trọng số cho tiêu thụ nhiên

liệu của mỗi kiểu loại xe dựa trên lượng sản xuất hoặc nhập khẩu tương ứng của nó trong năm đó.

3.5.

Lượng tiết kiệm nhiên liệu (fuel economy amount), P_{CAFC})

là lượng nhiên liệu tiết kiệm được, công nhận mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của một cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu cụ thể (CAFC) trong một năm cụ thể nhỏ hơn mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đó (T_{CAFC}) cho năm đó.

3.5.

Khối lượng bản thân (Unladen mass, M)

là khối lượng của xe hoàn chỉnh với trang thiết bị tiêu chuẩn và nhiên liệu (tối thiểu 90% thể tích thùng nhiên liệu) ở trạng thái sẵn sàng hoạt động; không bao gồm lái xe, hành khách, hàng hóa.

3.7.

Khối lượng chuẩn (Reference mass, R_m)

là khối lượng bằng khối lượng bản thân của xe cộng thêm 75 kg.

3.8.

Xe hybrid điện (Hybrid electric vehicle, HEV)

là xe cơ giới được dẫn động bằng hệ thống truyền động hybrid điện (bao gồm cả xe sử dụng nhiên liệu tiêu thụ chỉ để nạp điện cho thiết bị tích trữ điện năng), gồm có:

3.8.1.

Xe hybrid điện nạp điện ngoài (Plug-in Hybrid electric vehicle (PHEV))

là xe Hybrid điện có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài.

3.8.2.

Xe hybrid điện hoàn toàn (Full hybrid electric vehicle hoặc Strong hybrid electric vehicle, SHEV)

là xe hybrid điện có khả năng di chuyển hoàn toàn chỉ bằng năng lượng điện trong những điều kiện nhất định (như bắt đầu di chuyển từ trạng thái đứng yên, di chuyển ở tốc độ thấp...). Xe không có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài;

3.9.3.

Xe hybrid điện nhẹ (MHEV - Mild hybrid electric vehicle)

là xe hybrid điện; động cơ (mô-tơ) điện có chức năng hỗ trợ động cơ đốt trong khởi động, hỗ trợ tăng tốc, phanh tái tạo và cung cấp năng lượng cho hệ thống phụ trợ. Xe không có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài;

3.10.

Xe thuần điện (Pure electric vehicle, PEV hoặc Battery electric vehicle, BEV)

là xe cơ giới sử dụng hệ thống truyền động điện;

4. Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử

4.1. Tài liệu của kiểu loại xe có liên quan phép đo tiêu thụ nhiên liệu hoặc tiêu thụ điện năng phải được đăng ký bởi cơ sở sản xuất, lắp ráp, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc đại diện được ủy quyền. Tài liệu đăng ký bao gồm:

4.1.1. Tài liệu mô tả các đặc tính chủ yếu của xe có nội dung ít nhất bao gồm các thông số kỹ thuật chi tiết nêu tại Phụ lục G Tiêu chuẩn này (đối với hybrid điện) và tại Phụ lục H Tiêu chuẩn này (đối với xe chỉ được dẫn động bằng động cơ đốt trong).

4.1.2. Bản đăng ký mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe theo mẫu quy định tại Phụ lục K Tiêu chuẩn này.

4.2. Xe được phép chạy rà để đưa về điều kiện kỹ thuật tốt trước khi thử theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

5. Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp đánh giá cho đội xe (CAFC)

5.1. Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe (T)

5.1.1. Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu của mỗi kiểu loại xe mới, được đo bằng lít (l)/100 ki lô mét (km), phải được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2: Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe

Dung tích xy lanh, (cm ³)	Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe (l/100 km)
Đến 50	1,47
Từ trên 50 đến 100	1,7
Từ trên 100 đến 125	1,87
Từ trên 125 đến 150	2,0
Từ trên 150 đến 250	2,3
Từ trên 250 đến 400	3,4
Từ trên 400 đến 650	4,1
Từ trên 650 đến 1000	5,2
Từ trên 1000 đến 1250	5,9
Từ trên 1250	6,4

Bảng 3: Mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe thuần điện

Công suất lớn nhất (Kw)	Mức tiêu thụ nhiên liệu riêng (l/100 km) theo Đài Loan
Đến 3,73	1,64
Từ trên 3,73 đến 5,22	1,91
Từ trên 5,22 đến 14,91	2,07
Từ trên 14,91 đến 29,83	2,93

Từ trên 29,83 đến 37,29	3,56
Từ trên 37,29 đến 52,20	5,05
Từ trên 52,20 đến 67,11	5,21
Từ trên 67,11 đến 89,48	5,99
Từ trên 89,48 đến 111,86	5,41
Từ trên 111,86 đến 134,23	5,71
Từ trên 134,23 đến 156,60	5,99
Từ trên 156,60	7,25

5.1.2. Quy đổi về phát thải CO₂ tương đương

Quy đổi về phát thải CO₂ tương đương

Giá trị tham khảo về lượng khí CO₂ thải ra tương ứng với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu phải được tính toán theo công thức dưới đây, kết quả tính toán sau đó được làm tròn đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy:

$$R_{CO_2} = CF \times T / 100$$

Trong đó:

R_{CO_2} : Giá trị tham khảo về lượng khí CO₂ thải ra tương ứng với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu, đơn vị g/km;

CF: Hệ số chuyển đổi, đối với xe sử dụng xăng là $2,37 \times 10^3$, đối với xe sử dụng dầu diesel là $2,60 \times 10^3$, đơn vị g/l;

T: Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe (l/100 km).

5.2. Phương pháp tính toán mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung của đội xe

5.2.1. Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC)

5.2.1.1. Như được thể hiện trong công thức dưới đây, mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe trong một năm được tính bằng cách lấy tổng tích của lượng tiêu thụ nhiên liệu của từng kiểu loại xe của cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đó, nhân với số lượng SXLR và nhập khẩu tương ứng trong năm đó và chia cho tổng số lượng xe mà cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đã SXLR và nhập khẩu trong năm đó:

$$CAFC = \frac{\sum_{i=1}^n (FC_i \times V_i)}{\sum_{i=1}^n (V_i \times W_i)} \text{ (l/100 km)}$$

Trong đó:

i, n: chỉ số thứ tự của kiểu loại xe;

FC_i : mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe thứ i phê duyệt trong năm giám sát, tính bằng l/100 km. Đối với xe thuần điện, FC_i được tính bằng không;

V_i : số lượng xe loại i được SXLR và nhập khẩu trong năm giám sát;

W_i : hệ số tương ứng với loại xe thứ i.

5.2.1.2. Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong, xe hybrid điện nhẹ và xe hybrid điện hoàn toàn: $W_i = 1,0$

5.2.1.2. Đối với xe thuần điện và hybrid điện nạp điện ngoài, khi tính toán mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe theo công thức ở 5.3.1.1, số lượng SXLR và nhập khẩu sẽ được nhân với các hệ số nhân sau:

- a) Năm áp dụng, nhân với 2,5, tức là $W_i = 2,5$;
- b) Năm áp dụng + 1, nhân với 2,5, tức là $W_i = 2,5$;
- c) Năm áp dụng + 2, nhân với 2,5, tức là $W_i = 2,5$;
- d) Năm áp dụng + 3 và sau đó, nhân với 2,5, tức là $W_i = 2,5$;
- e) Năm áp dụng + 4 và sau đó, nhân với 1,0, tức là $W_i = 1,0$.

Lưu ý rằng các hệ số này sẽ được áp dụng cho số lượng xe tương ứng của từng kiểu loại xe được quy định trong Tiêu chuẩn này khi tính toán mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe.

5.2.2. Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC})

Như được thể hiện trong công thức dưới đây, mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình mà cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu cần đạt được trong một năm cụ thể phải dựa vào các mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe được quy định tại 5.2. Do đó, T_{CAFC} được tính bằng tổng tích của mức tiêu thụ nhiên liệu của từng kiểu loại xe của cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu, nhân với số lượng SXLR và nhập khẩu tương ứng trong năm đó và chia cho tổng số lượng xe mà cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đã SXLR và nhập khẩu trong năm đó để tính toán mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe.

$$T_{CAFC} = \frac{\sum_{i=1}^N (T_i \times V_i)}{\sum_{i=1}^N (V_i)} \quad (l/100 \text{ km})$$

Trong đó:

i, n : chỉ số thứ tự của kiểu loại xe;

T_i : mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe thứ i trong năm giám sát, tính bằng $l/100 \text{ km}$;

V_i : số lượng xe loại i được SXLR và nhập khẩu trong năm giám sát.

5.2.3. Yêu cầu hàng năm về mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe

Từ năm áp dụng, tỷ lệ mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của từng đội xe so với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe không được lớn hơn giá trị quy định tại Bảng 3:

Bảng 4. Yêu cầu hàng năm về mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe

Năm	Tỷ lệ mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) so với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình (T_{CAFC}) của đội xe (α)
[năm áp dụng]	104%
[năm áp dụng +1]	103%
[năm áp dụng +2]	102%
[năm áp dụng +3]	101%
[năm áp dụng +4] và sau	100%

đó	
----	--

5.2.4. Lượng tiết kiệm nhiên liệu của đội xe (P_{CAFC})

Lượng tiết kiệm nhiên liệu được tính bằng chênh lệch giữa T_{CAFC} và $CAFC$ của một đội xe nhân với sản lượng sản xuất và nhập khẩu xe của đội xe và số quãng đường di chuyển trong một năm. Khi $CAFC$ nhỏ hơn T_{CAFC} , P_{CAFC} được tạo thành và ngược lại là thâm hụt lượng P_{CAFC} của đội xe. P_{CAFC} được tính toán theo công thức dưới đây:

$$P_{CAFC} = \frac{(\alpha \times T_{CAFC} - CAFC) \times N \times D}{100}$$

Trong đó:

P_{CAFC} là lượng tiết kiệm nhiên liệu của của đội xe (l);

T_{CAFC} là mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của của đội xe, tính bằng l/100 km

$CAFC$ là mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe, tính bằng l/100 km;

D là số quãng đường di chuyển trong một năm của mô tô, xe gắn máy (km/xe), $D = 7.400$;

N là tổng sản lượng xe SXLR và nhập khẩu trong năm giám sát.

α là tỷ lệ được quy định tại Bảng 4, mục 5.2.3.

5.3. Phương pháp đánh giá việc đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung của đội xe

Những quy định được nêu ra ở đây nhằm đảm bảo việc tuân thủ mục tiêu mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe, được tính toán theo phương pháp được quy định tại điều 5.2.3 của Tiêu chuẩn này.

5.3.1. Từ [năm áp dụng +1] trở đi, cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải đảm bảo mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe ($CAFC$) của năm trước đó không được vượt quá mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}) theo quy định tại mục. Việc miễn trừ mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu có thể được áp dụng cho các cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu có tổng số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới trong 01 năm giám sát dưới 150 xe.

5.3.2. Nếu một cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu có tỷ lệ mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe ($CAFC$) so với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình (T_{CAFC}) cao hơn mức quy định, Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL phải thông báo bằng văn bản rằng cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đó đã không đạt được mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe. Thông báo việc đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe phải có nội dung ít nhất bao gồm các điều quy định tại Phụ lục E. Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu sẽ được yêu cầu xác nhận sự không phù hợp và phải tiến hành một hoặc các hành động sau:

5.3.2.1. Nộp kế hoạch chi tiết thể hiện phương án chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu, điều chỉnh mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe trong các năm kế tiếp và tổng 3 năm tiếp theo để đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe theo quy định tại mục 5.2.2 và có tính đến sự bù vào lượng tiết kiệm nhiên liệu (P_{CAFC}) đã bị thâm hụt của năm trước đó.

Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải nộp kế hoạch trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo từ Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL. Kế hoạch chi tiết phải có nội dung ít nhất bao gồm các điều quy định tại Phụ lục C. Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu sẽ được lưu lại lượng tiết kiệm nhiên liệu (P_{CAFC}) và sử dụng lượng tiết kiệm nhiên liệu đó cho 3 năm tiếp theo.

5.3.2.1.1. Kế hoạch điều chỉnh chi tiết từ cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu sẽ được xem xét và chấp thuận bởi Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL. Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL sẽ phê duyệt kế hoạch điều chỉnh trừ khi nhận thấy khó có khả năng rằng kế hoạch sẽ đảm bảo mức tiêu thụ nhiên liệu của đội xe thấp hơn mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu của đội xe đó. Trong trường hợp Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL không nhận được hoặc không phê duyệt kế hoạch, Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL sẽ thông báo cho cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đó và yêu cầu dừng sản xuất, nhập khẩu hoặc sửa đổi kế hoạch. Các tiêu chí đánh giá kế hoạch được thực hiện dựa trên các nguyên tắc sau:

- a) Độ hoàn chỉnh của kế hoạch;
- b) Độ chi tiết của việc phân tích nguyên nhân;
- c) Tính khả thi của chiến lược đáp ứng;
- d) Tính minh bạch của việc chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu;
- e) Đảm bảo kế hoạch bao gồm các mốc rõ ràng, chi tiết các hành động cụ thể và kết quả dự kiến;
- f) Đảm bảo lịch trình báo cáo rõ ràng;
- g) Tính thực tế và hiệu quả của các biện pháp thay thế;
- h) Việc tuân thủ các kế hoạch hành động trước đó (nếu có);

5.3.2.1.2. Hàng năm, trên cơ sở dữ liệu thu thập, báo cáo của cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu trong năm, vào tháng 6 năm kế tiếp, Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL phải thông báo việc vượt mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe theo bản kế hoạch chi tiết mà cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu đã cam kết. Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải khắc phục bằng việc điều chỉnh sản lượng các kiểu loại xe có mức tiêu thụ nhiên liệu cao. Sau 3 năm nếu cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu vẫn vượt mục tiêu quy định thì sẽ phải tạm dừng SXLR và nhập khẩu cho đến khi có phương án mới phù hợp được Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL xem xét và chấp thuận.

5.3.2.2. Nộp văn bản thoả thuận về việc chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu (P_{CAFC}) để đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình cho Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo. Văn bản thoả thuận phải có nội dung ít nhất bao gồm các điều quy định trong Phụ lục B.

5.3.2.2.1. Văn bản thoả thuận sẽ được xem xét và chấp thuận bởi Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL. Để đảm bảo tính minh bạch, tuân thủ và giám sát đúng đắn các thỏa

thuận chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu giữa các cơ sở SXLR, nhập khẩu, bộ tài liệu yêu cầu phải đáp ứng các quy định tại Phụ lục D.

5.3.2.2.2. Quy trình nộp và xem xét

5.3.2.2.2.1. Tài liệu hoàn chỉnh phải được nộp cho Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo sự không phù hợp.

5.3.2.2.2.2. Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL sẽ tiến hành xem xét ban đầu để đảm bảo tất cả các tài liệu yêu cầu đã được nộp.

5.3.2.2.2.3. Một đánh giá chi tiết sẽ được tiến hành để xác minh việc tuân thủ của tài liệu.

5.3.2.2.2.4. Nếu cần thiết, Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL sẽ phản hồi về bất kỳ thiếu sót nào và các bên tham gia sẽ được phép chỉnh sửa và nộp lại tài liệu.

5.3.2.2.2.5. Sau khi đáp ứng tất cả các yêu cầu tại Phụ lục D, Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL sẽ phê duyệt thỏa thuận chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu.

5.3.2.2.3. Trước ngày 30 tháng 10 hàng năm, bắt đầu từ [năm áp dụng +1], Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL phải xây dựng báo cáo về chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu giữa các cơ sở SXLR, nhập khẩu. Báo cáo phải có nội dung ít nhất bao gồm các phần được liệt kê theo Phần D của Phụ lục A.

5.3.3. Giám sát và báo cáo mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình hàng năm

5.3.3.1. Đối với năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 [năm áp dụng] và mỗi năm dương lịch sau đó, cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải ghi lại thông tin cho mỗi kiểu loại xe được SXLR hoặc nhập khẩu mới có nội dung ít nhất bao gồm các điều được quy định trong Phần D của Phụ lục A.

5.3.3.2. Bắt đầu từ [năm áp dụng +1], cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải xây dựng bảng dữ liệu của năm dương lịch trước đó, có nội dung ít nhất bao gồm các phần được liệt kê theo Phần B của Phụ lục A. Dữ liệu phải được xây dựng theo định dạng có nội dung ít nhất bao gồm các điều được quy định trong Phần C của Phụ lục A. Thông tin này phải được cung cấp cho Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL trước ngày 28 tháng 2 hàng năm.

5.3.3.3. Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, bắt đầu từ [năm áp dụng +1], Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL phải kiểm tra các giá trị sau đối với mỗi cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu:

- (a) mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) trong năm dương lịch trước đó;
- (b) mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}) trong năm dương lịch trước đó; và
- (c) tỷ lệ mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) trong năm dương lịch trước đó so với mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình (T_{CAFC}) của đội xe trong năm dương lịch trước đó.

Dựa trên các giá trị theo mục 5.3.3.3, Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL phải thông báo cho các cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu về việc đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên

liệu trung bình của đội xe theo quy định tại điểm 2.2. Thông báo phải có nội dung ít nhất bao gồm dữ liệu về số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới trong năm giám sát và các giá trị nêu tại mục 5.3.3.3.

5.3.3.4. Trong vòng ba tháng kể từ khi được thông báo về tính toán theo mục 5.3.3.3, cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu có thể thông báo cho Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL về bất kỳ sai sót nào trong dữ liệu.

Tổ chức giám sát và đảm bảo mục tiêu mức TTNL sẽ xem xét bất kỳ thông báo nào từ các cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu và trước ngày 31 tháng 10, xác nhận hoặc điều chỉnh tính toán theo mục 5.3.3.3.

DRAFT

Phụ lục A
(tham khảo)
Giám sát và báo cáo mức tiêu thụ nhiên liệu

PHẦN A — Thu thập dữ liệu về xe mới và xác định thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu

1. Đối với năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 [năm áp dụng], và mỗi năm dương lịch sau đó, cơ quan chứng nhận phải thống kê các thông tin sau đối với mỗi kiểu loại xe mới được SXLR và nhập khẩu:

(a) Nhà sản xuất;

(b) Kiểu loại xe;

(c) Mức tiêu thụ nhiên liệu (l/100 km);

(d) Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe – T (l/100 km); và

(e) Dung tích xy lanh (cm³);

2. Các thông tin được đề cập tới tại Điểm 1 phải được lấy từ chứng nhận sự phù hợp đối với xe tương ứng. Trong trường hợp chứng nhận sự phù hợp chỉ định cả khối lượng tối thiểu và tối đa cho một xe, cơ quan chứng nhận phải sử dụng giá trị tối đa cho mục đích của Tiêu chuẩn này. Trong trường hợp các xe sử dụng nhiên liệu kép (xăng/gas), nếu chứng nhận sự phù hợp có giá trị tiêu thụ cụ thể cho cả hai loại nhiên liệu, cơ quan chứng nhận phải sử dụng giá trị được đo lường cho khí gas.

3. Đối với năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 [năm áp dụng] và mỗi năm dương lịch sau đó, mỗi cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải xác định, theo các phương pháp mô tả trong Phần B:

(a) Tổng số xe mới được SXLR và nhập khẩu;

(b) Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình (CAFC), như được quy định tại điểm 2 của Phần B của Phụ lục này;

(c) Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}), như được quy định tại điểm 3 của Phần B của Phụ lục này;

(d) Tỷ lệ giữa mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) trong năm dương lịch trước đó và mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}) của năm dương lịch trước đó.

(e) Đối với mỗi kiểu loại xe mới:

(f) Tổng số xe mới được SXLR và nhập khẩu, như được quy định tại điểm 1 của Phần B của Phụ lục này;

(i) Mức tiêu thụ nhiên liệu;

(ii) Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu riêng cho kiểu loại xe – T (l/100 km); và

(iii) Dung tích xy lanh;

PHẦN B — Phương pháp xác định thông tin giám sát tiêu thụ nhiên liệu cho xe mới

Thông tin giám sát mà cơ quan chứng nhận được yêu cầu xác định theo điểm 3 của Phần A sẽ được xác định theo phương pháp trong Phần này.

1. Số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới (N)

Cơ quan chứng nhận phải xác định số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới trong năm giám sát tương ứng (N).

2. Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe ($CAFC$)

Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của tất cả xe mới được SXLR và nhập khẩu của từng đội xe trong năm giám sát ($CAFC$) được tính theo quy định nêu tại 5.2.1 Tiêu chuẩn này.

3. Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}),

Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của từng đội xe trong năm giám sát (T_{CAFC}) được tính theo quy định nêu tại 5.2.2 Tiêu chuẩn này.

4. Phân bố theo kiểu loại xe

Đối với mỗi kiểu loại xe, số lượng xe SXLR và nhập khẩu mới, khối lượng bản thân của xe, mức tiêu thụ nhiên liệu và mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu riêng phải được ghi lại.

PHẦN C — Định dạng báo cáo dữ liệu

Đối với mỗi năm, mỗi cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu phải lập báo cáo dữ liệu mô tả tại điểm 3 của Phần A theo các định dạng sau:

Dữ liệu tổng hợp:

Năm (Year)						
Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu (Manufacturer or Importer)	Tổng số xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới – N (Total number of new assembled, manufactured and imported automobiles)	Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe - CAFC (Corporate average fuel consumption) (l/100 km)	Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe – T _{CAFC} (corporate average fuel consumption target) (l/100 km)	Tỷ lệ giữa CAFC của năm dương lịch trước đó và T _{CAFC} của năm dương lịch trước đó (The ratio between the CAFC of the previous calendar year and the T _{CAFC} of the previous calendar year) (%)	Lượng tiết kiệm nhiên liệu tích lũy - P _{CAFC} (fuel economy amount)	Khác (Other)
Cơ sở SXLR hoặc cơ sở						

nhập khẩu 1 (Manufacturer or Importer 1)						
Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu 2 (Manufacturer or Importer 2)						
...						

Dữ liệu chi tiết của từng cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu:

Năm (Year)	Cơ sở SXLR hoặc cơ sở nhập khẩu (Manufacturer or Importer)	Hãng sản xuất (Make)	Kiểu loại xe (Type of car)	Tên thương mại (Commercial name)	Số xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới (Number of new assembled, manufactured and imported automobiles)	Mức tiêu thụ nhiên liệu (Specific fuel consumption) (l/100 km)	Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu riêng – T (Specific fuel consumption target) (l/100 km)	Dung tích xy lanh (Cylinder capacity) (cm ³)	Khác (Other)

PHẦN D — Định dạng báo cáo về chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu giữa các cơ sở SXLR, nhập khẩu

TCVN ...:2025

Đối với mỗi năm, cơ quan chứng nhận phải lập báo cáo cung cấp tổng quan về các chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu giữa các cơ sở SXLR, nhập khẩu trong năm. Nó bao gồm chi tiết về các thỏa thuận đã thực hiện, lượng nhiên liệu tiết kiệm được chuyển giao và tình trạng tuân thủ theo định dạng sau:

Mã thỏa thuận	Bên A	Bên B	Ngày thỏa thuận	Lượng tiết kiệm Nhiên liệu Chuyển giao (P_{CAFC})	Trạng thái	Khác (Other)
AGT2024-001	Công ty ABC	Công ty XYZ	01/03/2024	100.000 L	Đã phê duyệt	
...						

DRAFT

Phụ lục B
(Tham khảo)
Thỏa thuận Giữa Các Bên về Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu

Thỏa thuận này được lập giữa:

1. Cơ sở SXLR, nhập khẩu A (sau đây gọi là "Bên A")

- Địa chỉ:
- Người liên hệ:
- Thông tin liên hệ:

2. Cơ sở SXLR, nhập khẩu B (sau đây gọi là "Bên B")

- Địa chỉ:
- Người liên hệ:
- Thông tin liên hệ:

Mục đích:

Mục đích của thỏa thuận này là cho phép Bên A và Bên B hợp tác để đạt được mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình (T_{CAFC}) theo quy định của cơ quan chứng nhận.

Ngày Hiệu lực:

Thỏa thuận này có hiệu lực từ [Ngày Bắt đầu] và sẽ có hiệu lực cho đến khi bị chấm dứt theo các quy định dưới đây.

Các Điều khoản và Điều kiện:

1. Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu:

- Bên A đồng ý chuyển giao [số lượng] lượng tiết kiệm nhiên liệu cho Bên B.
- Việc chuyển giao này sẽ giúp Bên B đạt được mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC}) trong năm [Năm].

2. Trách nhiệm:

- Bên A: Cung cấp tất cả các tài liệu cần thiết để xác thực lượng tiết kiệm nhiên liệu được chuyển giao.
- Bên B: Đảm bảo rằng lượng chuyển giao được sử dụng tuân thủ các yêu cầu quy định và báo cáo việc sử dụng lượng này cho cơ quan chứng nhận.

3. Điều khoản Thanh toán:

- Bên B đồng ý bồi thường cho Bên A với số tiền [số tiền] cho việc chuyển giao lượng tiết

kiệm nhiên liệu. Thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng [số ngày] kể từ ngày hiệu lực của thỏa thuận này.

4. Tuân thủ:

- Cả hai bên đồng ý tuân thủ tất cả các quy định áp dụng về mức tiêu thụ nhiên liệu của xe ô tô con.

5. Bảo mật:

- Các điều khoản của thỏa thuận này và bất kỳ thông tin độc quyền nào trao đổi giữa các bên sẽ được giữ bí mật và không được tiết lộ cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

5. Chấm dứt:

- Thỏa thuận này có thể bị chấm dứt bởi bất kỳ bên nào với thông báo bằng văn bản [...] trước cho bên kia. Trong trường hợp chấm dứt, tất cả các nghĩa vụ đã phát sinh trước ngày chấm dứt vẫn có hiệu lực.

7. Giải quyết Tranh chấp:

- Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ thỏa thuận này sẽ được giải quyết thông qua [trọng tài/hòa giải/tòa án] tại [địa điểm].

....., Ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Phụ lục C

(Tham khảo)

Kế hoạch chi tiết đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe

TÊN CƠ SỞ SXLR, NK

Số:/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

KẾ HOẠCH CHI TIẾT ĐÁP ỨNG MỤC TIÊU TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRUNG BÌNH CỦA ĐỘI XE

Kính gửi:.....

Tên Cơ sở SXLR/NK:.....

Địa chỉ:.....

Người đại diện (Ông/Bà):.....

Điện thoại:.....

Fax:....., Email:.....

Ngày Nộp Kế hoạch:

1. Tình hình hiện tại:

- Tiêu thụ Nhiên liệu Trung bình của Đội xe (CAFC) của Năm trước:
- Mục tiêu Tiêu thụ Nhiên liệu Trung bình của Đội xe (TCAFC) của Năm trước:
- Tỷ lệ CAFC so với TCAFC:

2. Phân tích nguyên nhân:

- Phân tích chi tiết lý do tại sao CAFC vượt quá TCAFC trong năm trước, bao gồm các yếu tố góp phần như các mẫu xe, khối lượng sản xuất và điều kiện thị trường.

3. Chiến lược để đáp ứng:

a. Điều chỉnh lượng SXLR, nhập khẩu:

- Tăng lượng SXLR, nhập khẩu các mẫu xe tiết kiệm nhiên liệu.
- Giảm hoặc loại bỏ SXLR, nhập khẩu các mẫu xe tiêu thụ nhiên liệu cao.

b. Đổi mới Công nghệ:

- Áp dụng các công nghệ tiết kiệm nhiên liệu tiên tiến vào các mẫu xe mới.
- Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các xe sử dụng nhiên liệu thay thế (ví dụ: xe điện hoặc xe hybrid).

c. Chiến lược Thị trường và Bán hàng:

- Quảng bá việc bán các xe tiết kiệm nhiên liệu thông qua các chiến dịch tiếp thị.
- Cung cấp các khuyến khích cho khách hàng để mua các mẫu xe tiết kiệm nhiên liệu.

4. Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu:

- Kế hoạch đàm phán và chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu từ các nhà sản xuất, nhập khẩu khác.
- Chi tiết về bất kỳ thỏa thuận hiện có hoặc dự kiến về việc chuyển giao lượng tiết kiệm nhiên liệu.

5. Thời gian và các mốc:

- Năm 1 (202X):

- [Mục hành động 1]
- [Mục hành động 2]
- [Mốc 1]

- Năm 2 (202X):

- [Mục hành động 1]
- [Mục hành động 2]
- [Mốc 1]

- Năm 3 (202X):

- [Mục hành động 1]
- [Mục hành động 2]
- [Mốc 1]

5. Giám sát và Báo cáo:

- Kế hoạch thu thập và giám sát dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu.
- Lịch trình báo cáo cho cơ quan chứng nhận, bao gồm các báo cáo tạm thời và tóm tắt hàng năm.

7. Kế hoạch Dự phòng:

- Các hành động sẽ được thực hiện nếu không đạt được các mục tiêu tạm thời.
- Quy trình xem xét và điều chỉnh để đảm bảo tiến độ liên tục hướng tới tuân thủ.

Kế hoạch này được nộp để xem xét và phê duyệt bởi cơ quan chứng nhận.

Người lập kế hoạch

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Cơ sở

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục D

(Tham khảo)

Tài liệu yêu cầu cho Thỏa thuận Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu

1. Trang Bìa

- Tiêu đề: "Thỏa thuận Chuyển giao Tiết kiệm Nhiên liệu"
- Mã Thỏa thuận: Mã định danh duy nhất cho thỏa thuận (ví dụ: AGT2024-001)
- Ngày Nộp: Ngày nộp thỏa thuận cho cơ quan chứng nhận
- Các Bên Tham gia:
 - Tên cơ sở SXLR, nhập khẩu
- Thông tin Liên hệ:
 - Tên, chức vụ và chi tiết liên hệ (email, số điện thoại) của người liên hệ chính từ mỗi Bên

2. Tóm tắt chung

- Mục đích: Tổng quan ngắn gọn về mục đích và mục tiêu của việc chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu
- Phạm vi: Tóm tắt về lượng nhiên liệu tiết kiệm sẽ được chuyển giao và cách thức giúp đạt được mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (T_{CAFC})

3. Thỏa thuận Chi tiết

- Các Bên Tham gia:
 - Tên pháp lý đầy đủ và địa chỉ của các cơ sở sản xuất và nhập khẩu tham gia
- Điều khoản Thỏa thuận:
 - Ngày bắt đầu và kết thúc của thỏa thuận
 - Tổng lượng nhiên liệu tiết kiệm sẽ được chuyển giao (tính bằng l)
- Chi tiết Chuyển giao:
 - Phương pháp tính toán lượng nhiên liệu tiết kiệm
 - Tài liệu về CAFC và T_{CAFC} hiện tại của cả hai bên
 - Lý do cho số lượng chuyển giao
 - Tuyên bố xác nhận rằng việc chuyển giao tuân thủ tất cả các quy định và tiêu chuẩn liên quan;

4. Tài liệu đi kèm thoả thuận

- Bảng Dữ liệu:
 - Dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu chi tiết từng kiểu loại xe của hai Bên.
- Báo cáo thử nghiệm:
 - Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu;
 - Bất kỳ báo cáo xác minh từ bên thứ ba, nếu có.
- Dữ liệu Sản xuất và Bán hàng:
 - Dữ liệu sản xuất và bán hàng của hai Bên.
- Đổi mới Công nghệ:
 - Tài liệu về bất kỳ cải tiến công nghệ hoặc sửa đổi nào góp phần tiết kiệm nhiên liệu

5. Thông tin Pháp lý và Tài chính

- Thỏa thuận Pháp lý:
 - Các thỏa thuận pháp lý đã ký giữa các Bên
- Giao dịch Tài chính:
 - Tài liệu về bất kỳ giao dịch tài chính nào liên quan đến việc chuyển giao tiết kiệm nhiên liệu
- Điều khoản Trách nhiệm: Các điều khoản chi tiết về trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp không tuân thủ

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN TỪ CÁC
BÊN
 (Ký, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN TỪ CÁC
BÊN
 (Ký, đóng dấu)

PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Ngày.....tháng.....năm.....

(Chức vụ, ký, đóng dấu)

Phụ lục E

(Tham khảo)

Mẫu thông báo việc đáp ứng mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe

Kính gửi: [Tên của Nhà Sản Xuất hoặc Cơ Sở Nhập Khẩu]

1. Giới thiệu chung

Theo các quy định được nêu tại mục 7.2 Tiêu chuẩn này, thông báo này nhằm thông báo cho [Tên của Nhà Sản Xuất hoặc Cơ Sở Nhập Khẩu] về trạng thái đáp ứng của đội xe liên quan đến các mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình cho năm dương lịch [Năm].

2. Tóm tắt

2.1. Dữ liệu đội xe cho năm dương lịch [năm]

- Số lượng xe mới được sản xuất (SXLR) và nhập khẩu:

+ Sản xuất (SXLR): [Số lượng]

+ Nhập khẩu: [Số lượng]

2.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu

- Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (CAFC) cho [Năm]: [Giá trị CAFC]

- Mục tiêu tiêu thụ nhiên liệu trung bình mục tiêu của đội xe (T_{CAFC}) cho [Năm]: [Giá trị T_{CAFC}]

- Tỷ lệ CAFC/ T_{CAFC} : [Tỷ lệ]

- Yêu cầu cho [Năm] về mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe: [Tỷ lệ]

2.3. Tiết kiệm nhiên liệu đạt được

- Tiết kiệm tiêu thụ nhiên liệu trung bình của đội xe (P_{CAFC}) cho [Năm]: [Giá trị Tiết Kiệm P_{CAFC} (lít)]

3. Đánh giá việc đáp ứng

Dựa trên các giá trị được cung cấp:

- Trạng thái đáp ứng: [Đáp ứng/Chưa đáp ứng]⁽¹⁾

4. Hành động khắc phục

Trong trường hợp không tuân thủ, vui lòng thực hiện các hành động khắc phục theo 2.2 Phần III QCVN.....:

Chú thích:

⁽¹⁾ Gạch phần không áp dụng (*Strike out what does not apply*).

Nơi nhận:

- ...

**PHÊ DUYỆT CỦA TỔ CHỨC GIÁM SÁT
VÀ ĐẢM BẢO MỤC TIÊU MỨC TTNL**

Ngày.....tháng.....năm.....

(Chức vụ, ký, đóng dấu)

Phụ lục F

Phương pháp xác định Mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe

1. Phương pháp thử:

1.1. Đối với xe mô tô, xe gắn máy hai bánh chỉ được dẫn động bằng động cơ đốt trong:

1.1.1. Xe mô tô hai bánh thực hiện theo chu trình của phép thử khí thải Loại I được quy định trong TCVN 7357 : 2010 hoặc TCVN 9726 : 2013.

1.1.2. Xe gắn máy hai bánh thực hiện theo chu trình của phép thử khí thải Loại I được quy định trong TCVN 7358 : 2010.

1.1.3. Giá trị mức tiêu thụ nhiên liệu được thử theo 1.1.1 và 1.1.2 được tính toán quy định như sau:

Công thức tính toán mức tiêu thụ nhiên liệu như sau:

1.1.3.1. Đối với xe sử dụng nhiên liệu xăng:

$$FC = (0,1155/D) \times (0,866 \times HC + 0,429 \times CO + 0,273 \times CO_2);$$

1.1.3.2. Đối với xe sử dụng nhiên liệu diesel:

$$FC = (0,1160/D) \times (0,862 \times HC + 0,429 \times CO + 0,273 \times CO_2);$$

1.1.3.3. Đối với xe sử dụng nhiên liệu LPG:

$$FC = (0,1212/0,538) \times (0,825 \times HC + 0,429 \times CO + 0,273 \times CO_2);$$

1.1.3.4. Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG:

$$FC = (0,1336/0,654) \times (0,749 \times HC + 0,429 \times CO + 0,273 \times CO_2);$$

Trong đó:

FC: mức tiêu thụ nhiên liệu đo được từ phép thử Loại I, đơn vị là l/100km đối với nhiên liệu: xăng, diesel, LPG; là m³/100km đối với nhiên liệu NG;

HC: lượng hydro carbon đo được, đơn vị là g/km;

CO: lượng carbon monoxide đo được, đơn vị là g/km;

CO₂: lượng carbon dioxide đo được, đơn vị là g/km;

D: khối lượng riêng của nhiên liệu thử nghiệm, đơn vị là kg/l.

1.2. Đối với xe hybrid điện:

Việc đo tiêu thụ nhiên liệu, tiêu thụ điện năng được thực hiện theo phương pháp và chu trình thử nêu tại Phụ lục G.3 TCVN 13062:2020. Giá trị quãng đường sử dụng điện năng sử dụng trong tính toán kết quả mức tiêu thụ nhiên liệu, tiêu thụ điện năng được lấy theo tài liệu do nhà sản xuất cung cấp hoặc được đo theo quy trình nêu tại Phụ lục G.6 TCVN 13062:2020.

Giá trị mức tiêu thụ nhiên liệu được tính toán theo hướng dẫn tại điểm G.1-1.4.3 Phụ lục G1 TCVN 13062:2020 bằng phương pháp cân bằng các bon sử dụng kết quả phát thải CO₂ đo được và phát thải các bon liên quan khác (CO và HC).

2. Nhiên liệu thử nghiệm:

2.1. Đối với xe mô tô hai bánh:

Nhiên liệu để thử nghiệm khí thải là nhiên liệu thông dụng phù hợp với quy chuẩn nhiên liệu hiện hành, riêng đối với xăng phải có trị số ốc tan RON nhỏ nhất là 95. Trong trường hợp có sự thống nhất giữa cơ sở sản xuất, tổ chức và cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra khí thải với cơ sở thử nghiệm thì có thể dùng nhiên liệu chuẩn quy định ở phụ lục H2 – TCVN 7358:2010 (Loại xăng cao cấp, không chì) hoặc nhiên liệu có đặc tính tương đương với nhiên liệu chuẩn.

Nếu động cơ được bôi trơn bằng hỗn hợp của nhiên liệu và dầu bôi trơn thì dầu được cho vào nhiên liệu chuẩn phải phù hợp về số lượng và loại dầu theo bản đăng ký thông số kỹ thuật chính của động cơ và xe trong phụ lục H của Tiêu chuẩn này.

2.2. Đối với xe , xe gắn máy:

Nhiên liệu để thử nghiệm khí thải là nhiên liệu thông dụng phù hợp với quy chuẩn nhiên liệu hiện hành, riêng đối với xăng phải có trị số ốc tan RON nhỏ nhất là 95. Trong trường hợp có sự thống nhất giữa cơ sở sản xuất, tổ chức và cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra khí thải với cơ sở thử nghiệm thì có thể dùng nhiên liệu chuẩn quy định ở phụ lục G – TCVN 7358:2010 (Loại xăng cao cấp, không chì) hoặc nhiên liệu có đặc tính tương đương với nhiên liệu chuẩn.

Nếu động cơ được bôi trơn bằng hỗn hợp của nhiên liệu và dầu bôi trơn thì dầu được cho vào nhiên liệu chuẩn phải phù hợp về số lượng và loại dầu theo bản đăng ký thông số kỹ thuật chính của động cơ và xe trong phụ lục H của Tiêu chuẩn này.

3. Báo cáo thử nghiệm

Cơ sở thử nghiệm phải lập báo cáo thử nghiệm khí thải có nội dung ít nhất bao gồm các điều quy định trong Phụ lục L.

4. Xử lý kết quả thử nghiệm:

4.1. Đối với trường hợp xe chỉ dẫn động bằng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện, thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu, điện năng sử dụng phương pháp thử được quy định trong quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải:

4.1.1. Giá trị đo mức tiêu thụ nhiên liệu, điện năng của xe chỉ được công nhận khi kết quả đo khối lượng của từng chất khí thải phải nhỏ hơn mức giới hạn quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải tương ứng;

Số lần thử xác định mức tiêu thụ nhiên liệu, điện năng bằng số lần thử khí thải được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải tương ứng.

4.1.2. Giá trị đo mức tiêu thụ nhiên liệu, điện năng là giá trị trung bình của các lần thử.

4.1.3. Mức tiêu thụ nhiên liệu, điện năng do cơ sở sản xuất, lắp ráp, tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký được công nhận là giá trị phê duyệt kiểu nếu giá trị đo của cơ sở thử nghiệm không lớn hơn giá trị đăng ký quá +4 % (dương). Giá trị đo có thể nhỏ hơn giá trị đăng ký tùy ý.

4.1.4. Nếu giá trị đo của cơ sở thử nghiệm lớn hơn giá trị cơ sở sản xuất, lắp ráp, tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký quá +4 % (dương) thì cơ sở sản xuất, lắp ráp, tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thể đăng ký lại phù hợp với yêu cầu tại mục 4.2 hoặc lấy theo giá trị đo của cơ sở thử nghiệm.

4.2. Cơ sở sản xuất, lắp ráp, tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thể đăng ký lại mức tiêu thụ nhiên liệu, tiêu thụ điện năng, tài liệu đăng ký lại phải đáp ứng các tiêu chí sau:

4.2.1. Phù hợp với quy định tại mục 4.1.2. Điều 4 Tiêu chuẩn này;

4.2.2. Giá trị đăng ký lại phải thỏa mãn: giá trị đo của cơ sở thử nghiệm không lớn hơn giá trị đăng ký của nhà sản xuất quá +4 % (dương).

Phụ lục G

Các đặc điểm cơ bản của xe mô tô, xe gắn máy thuần điện và hybrid điện và các thông tin liên quan đến việc thực hiện thử nghiệm

(Essential characteristics of motorcycles, mopeds and information concerning the conduct of tests)

1. Xe (Two-wheeled motorcycle)

1.1. Nhãn hiệu xe (Mark):

1.2. Loại xe (Category):

1.3. Kiểu loại xe (Số loại) (Vehicle type):

1.4. Số nhận dạng xe (VIN):

1.5. Số động cơ (Engine number)

1.5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất, lắp ráp (Manufacturer's name and address)⁽¹⁾:

1.7. Tên và địa chỉ đại diện cơ sở sản xuất, lắp ráp/tổ chức/cá nhân nhập khẩu (nếu có)⁽¹⁾ (If applicable, name and address of manufacturer's/importer's representative)

1.8. Tên và địa chỉ tổ chức/cá nhân nhập khẩu (Importer's name and address)⁽¹⁾:

1.9. Khối lượng bản thân của xe (Unladen mass of vehicle): (kg)

1.10. Khối lượng lớn nhất của xe (Maximum mass of vehicle): (kg)

1.11. Hộp số (Gear-box):

1.11.1. Điều khiển (Control): Cơ khí/Tự động (Manual/Automatic/⁽¹⁾

1.11.2. Số lượng tỷ số truyền (Number of gear ratios)⁽²⁾:

1.11.3. Tỷ số truyền của hộp số (Gear ratio)⁽³⁾:

Số 1 (First gear):

Số 2 (Second gear):

Số 3 (Third gear):

1.12. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio):

1.13. Lớp (Tyres)**1.13.1. Ký hiệu kích cỡ lốp (Dimensions):****1.13.2. Chu vi vòng lăn động lực học (Dynamic rolling circumference)⁽⁴⁾:**

(mm)

1.14. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở SXLR quy định (Maximum design speed specified by the manufacturer): (km/h)⁽¹⁾ Bỏ phần không áp dụng (*Strike out what does not apply*);⁽²⁾ Chỉ áp dụng cho hộp số điều khiển cơ khí (*Only apply for manual gear-box*);⁽³⁾ Đối với xe lắp hộp số tự động, phải cung cấp các thông số kỹ thuật tương ứng (*In the case of vehicles equipped with automatic-shift gear-boxes, give all pertinent technical data*);⁽⁴⁾ Tính theo bán kính động lực học: khoảng cách từ tâm bánh xe đến mặt đường khi xe chạy (*It is calculated from dynamic rolling radius which is the distance from the center of the wheel to road when the vehicles is in motion*);**2. Động cơ (Engine)****2.1. Mô tả động cơ (Description of engine)****2.1.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (Make/Mark):****2.1.2. Kiểu loại (Số loại) (Type):****2.1.3. Số kỳ (Cycle): 4 kỳ/2 kỳ (Four-stroke/two-stroke)⁽¹⁾:****2.1.4. Số lượng và bố trí các xy lanh (Number and arrangement of cylinders):****2.1.5. Đường kính lỗ xy lanh (Bore):** (mm)**2.1.5. Hành trình pit-tông (Stroke)** (mm)**2.1.7. Dung tích xy lanh (Cylinder capacity):** (cm³)**2.1.8. Tỷ số nén (Compression ratio)⁽²⁾⁽³⁾:****2.1.9. Các bản vẽ mô tả buồng cháy, bản vẽ pit tông bao gồm cả vòng găng (xéc măng) (Drawings of the combustion chamber and of the piston, including the piston rings)⁽⁴⁾:****2.1.10. Hệ thống làm mát (System of cooling):** Chất lỏng/không khí (Liquid/Air)⁽¹⁾:**2.1.11. Hệ thống tăng áp, nếu có (Supercharged, if applicable):** mô tả hệ thống (Description):**2.1.12. Hệ thống bôi trơn (động cơ hai kỳ, bôi trơn riêng biệt hoặc bôi trơn bằng hỗn hợp nhiên liệu - dầu bôi trơn) (System of lubrication (two-stroke engines - separate or by mixture)):****2.1.13. Thiết bị tuần hoàn khí các te động cơ (nếu có - mô tả và vẽ sơ đồ) (Device for recycling crank-case gases (if any, description and diagrams)):**

2.1.14. Bộ lọc không khí: Bản vẽ hoặc nhãn hiệu và kiểu (*Air filter: drawings, or makes and types*)⁽⁴⁾:

2.2. Thiết bị chống ô nhiễm bổ sung (nếu có, và nếu không được nêu ở mục khác) (*Additional anti-pollution devices (if any, and if not covered by another heading)*)

2.2.1. Thiết bị chống ô nhiễm do khí thải phát ra từ ống xả (*Additional anti-pollution devices for tailpipe emission*): Bộ biến đổi xúc tác, cảm biến ô xy, phun không khí phụ, hệ thống tuần hoàn khí thải (*Catalytic converter, Oxygen sensor, Air injection, exhaust gas recycle*)⁽¹⁾

mô tả và vẽ sơ đồ (*Description and diagrams*):

2.2.2. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu. Mô tả chi tiết hoàn chỉnh các thiết bị và trạng thái điều chỉnh của chúng (*Evaporative emission control system. Complete detailed description of the devices and their state of tune*)⁽⁵⁾:

- Bản vẽ hệ thống kiểm soát bay hơi (*Drawing of the evaporative control system*):

- Bản vẽ hộp các bon (nếu lắp) (*Drawing of the carbon canister, if fitted*):

- Bản vẽ thùng nhiên liệu có chỉ rõ dung tích và vật liệu (*Drawing of the fuel tank with indication of capacity and material*):

- Sơ đồ lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe có chỉ rõ kiểu lắp đặt (kiểu lộ/kiểu ẩn⁽¹⁾) (*Diagram of the fuel tank on vehicle with indication of fitting method (exposure/hidden*)⁽¹⁾):

- Vật liệu chế tạo các ống dẫn nhiên liệu (*Fuel hose material*):

2.3. Hệ thống nạp không khí và cung cấp nhiên liệu (*Air Intake and Fuel feed systems*)

2.3.1. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khoang không khí để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ v.v...) (*Description and diagrams of air intakes and their accessories (dashpot, heating device, additional air intakes, etc.)*)⁽⁴⁾:

2.3.2. Cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed*)

2.3.2.1. Bằng bộ chế hòa khí (*By carburetor(s)*)⁽¹⁾

2.3.2.1.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (*Make/Marky*):

2.3.2.1.2. Kiểu (*Type*):

2.3.2.1.3. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)⁽³⁾⁽⁴⁾

2.3.2.1.3.1. Zíc lơ (*Jets*)

2.3.2.1.3.2. Họng khuếch tán (*Venturis*):

2.3.2.1.3.3. Mức nhiên liệu buồng phao (*Float-chamber level*):

2.3.2.1.3.4. Khối lượng phao (*Mass of float*):

2.3.2.1.3.5. Kim phao (*Float needle*):

Hoặc đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (*or curve of fuel delivery plotted*)⁽¹⁾⁽³⁾

2.3.2.1.4. Bướm gió (*Choke*): Điều khiển Cơ khí/Tự động (*Manual/ Automatic*)⁽¹⁾

Thông số chỉnh đặt đóng bướm gió (*Closure setting*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.3.2.1.5. Bơm cung cấp nhiên liệu (*Feed pump*): Áp suất (*Pressure*)⁽³⁾⁽⁴⁾: bar

hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾⁽⁴⁾

2.3.2.2. Bằng vòi phun nhiên liệu (*By injector*)⁽¹⁾**2.3.2.2.1. Bơm nhiên liệu (*Pump*)****2.3.2.2.1.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (*Make/Mark*):****2.3.2.2.1.2. Kiểu (*Type*):**

2.3.2.2.1.3. Lượng cung cấp trên một hành trình (*Delivery per stroke*)⁽³⁾⁽⁴⁾: mm³ tại
 (*at*) tốc độ bơm (*pump speed*) r/min

hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.3.2.2.2. Vòi phun (*Injector(s)*)**2.3.2.2.2.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (*Make/Mark*):****2.3.2.2.2.2. Kiểu (*Type*):****2.3.2.2.2.3. Áp suất hiệu chuẩn (*Calibration pressure*)⁽³⁾⁽⁴⁾: bar**

hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.4. Thời gian đóng mở van (xúp páp) (*Valve timing*)⁽⁴⁾**2.4.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)****2.4.1.1. Thời gian đóng mở van cơ khí (*Timing for mechanically operated valves*):**

2.4.1.1.1. Chiều cao nâng lớn nhất của van và các góc đóng và mở van tính theo điểm chết
 (*Maximum lift of valves and angles of opening and closing in relation to dead centres*):

2.4.1.1.2. Thông số chuẩn hoặc khe hở chỉnh đặt (*Reference and/or setting clearance*)⁽¹⁾:**2.4.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)**

2.4.2.1. Thể tích khoang các te khi pit-tông ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity with piston at TDC*):

2.4.2.2. Mô tả các van lưới gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) (*Description of reed valves if any (with dimensioned drawing)*):

2.4.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. Các bản vẽ gồm có cả một bản thể hiện bề mặt bên trong của xy lanh (*Description (with dimensioned drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*):

2.5. Hệ thống đánh lửa (*Ignition*)

2.5.1. Bộ chia điện (*Distributor(s)*)

2.5.1.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.5.1.2. Kiểu (*Type*):

2.5.1.3. Đường đặc tính đánh lửa sớm (*Ignition advance curve*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.5.1.4. Thời điểm đánh lửa (*Ignition timing*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.5.1.5. Khe hở tiếp điểm (*Contact-point gap*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.5. Hệ thống khí thải: mô tả và bản vẽ (*Exhaust system: Description and diagrams*)⁽⁴⁾:

2.7. Thông tin bổ sung về điều kiện thử (*Additional information on test conditions*)

2.7.1. Nhiên liệu sử dụng (*Fuel used*):

2.7.2. Dầu bôi trơn sử dụng (*Lubricant used*)

2.7.2.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.7.2.2. Loại dầu bôi trơn (*Type*):

Nếu dầu bôi trơn và nhiên liệu trộn với nhau, tỷ lệ % dầu trong hỗn hợp dầu và nhiên liệu (*State percentage of oil in mixture if lubricant and fuel mixed*):

2.7.3. Bu gi đánh lửa (*Sparking plugs*):

2.7.3.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.7.3.2. Kiểu (*Type*):

2.7.3.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bu gi (*Spark-gap setting*):

2.7.4. Cuộn dây đánh lửa (*Ignition coil*)

2.7.4.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.7.4.2. Kiểu (*Type*):

2.7.5. Tụ điện đánh lửa (*Ignition condenser*)⁽⁴⁾

2.7.5.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.7.5.2. Kiểu (*Type*):

2.7.5. Hệ thống đánh lửa: Mô tả các thông số chỉnh đặt và các yêu cầu liên quan theo quy định của cơ sở SXLR (*Spark system: Description of setting and relevant requirements prescribed by the manufacturer*)⁽⁴⁾:

2.7.7. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của cơ sở SXLR) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*)⁽⁴⁾:

..... % tại (at)r/min⁽¹⁾

2.8. Đặc tính động cơ (Engine Performance)

2.8.1. Tốc độ không tải nhỏ nhất (Minimum idling speed): r/min⁽³⁾⁽¹⁾

2.8.2. Tốc độ tại công suất lớn nhất (Engine speed at maximum power):

r/min⁽³⁾⁽¹⁾⁽⁴⁾

2.8.3. Công suất lớn nhất (Maximum power)⁽⁴⁾: kW

3. Xe hybrid điện/xe thuần điện⁽¹⁾ và điều khiển (Hybrid Electric Vehicle/ Pure electric vehicles⁽¹⁾ and control): Có/Không (Yes/No)⁽¹⁾

3.1. Cấu hình xe điện: thuần điện/hybrid điện/nhân lực - điện (*Electric vehicle configuration: pure electric/hybrid electric/manpower - electric*)⁽¹⁾:

3.2. Mô tả ngắn gọn và bản vẽ sơ đồ của động cơ thuần điện và hybrid điện và hệ thống điều khiển của nó (*Brief description and schematic drawing of pure and hybrid electric propulsions and its control system (s)*):

3.3. Động cơ điện (Electric propulsion motor)

3.3.1. Nhãn hiệu (Make):

3.3.2. Kiểu (Type):

3.3.3. Số động cơ điện (Number of electric motors for propulsion):

3.3.4. Kiểu (dây cuốn, kích từ) (Type (winding, excitation)):

3.3.5. Điện áp sử dụng (Operating voltage): V

3.4. Ắc quy (Propulsion batteries)

3.4.1. Ắc quy sơ cấp (Primary propulsion battery)

3.4.1.1. Số lượng ắc quy đơn (Number of cells):

3.4.1.2. Khối lượng (Mass): kg

3.4.1.3. Dung lượng (Capacity): Ah (Ampe-giờ)

(Amp hours)/ V

3.4.1.4. Điện áp (Voltage): V

3.4.1.5. Vị trí trên xe (Position in the vehicle):

3.4.2. Ắc quy thứ cấp (Secondary propulsion battery)

3.4.2.1. Số lượng ắc quy đơn (Number of cells):

3.4.2.2. Khối lượng (Mass): kg

3.4.2.3. Dung lượng (Capacity): Ah (Ampe-giờ)

(Amp-hours)/ V

3.4.2.4. Điện áp (Voltage): V

3.4.2.5. Vị trí trên xe (Position in the vehicle):

3.5. Xe hybrid điện (Hybrid electric vehicle)

3.5.1. Kết hợp động cơ hoặc động cơ điện (số lượng động cơ điện hoặc động cơ đốt/khác) (Engine or motor combination (number of electric motor(s) and/or combustion engine(s)/other):

3.5.2. Loại xe hybrid điện: nạp điện nguồn bên ngoài/không nạp điện nguồn bên ngoài (Category of hybrid electric vehicle: off-vehicle charging/not off-vehicle charging)⁽¹⁾

3.5.3. Công tắc chuyển chế độ vận hành (Operating mode switch): có/không (yes/no)⁽¹⁾

3.5.4. Chế độ lựa chọn (Selectable modes): có/không (yes/no)⁽¹⁾

3.5.5. Chế độ chỉ sử dụng nhiên liệu (Pure fuel consuming): có/không (yes/no)⁽¹⁾

3.5.5. Chế độ chỉ sử dụng điện (Pure electric): có/không (yes/no)⁽¹⁾

3.5.7. Nhiều chế độ hoạt động hybrid (Hybrid operation modes): có/không (yes/no)⁽¹⁾ (nếu có, mô tả ngắn gọn) (if yes, short description):

3.5. Thiết bị lưu trữ điện năng (Energy storage device)

3.5.1. Mô tả: (ắc quy, tụ điện, bánh đà/máy phát) (Description: (battery, capacitor, flywheel/generator)):

3.5.2. Số nhận dạng (Identification number):

3.5.3. Loại cặp điện hóa (Kind of electrochemical couple):

3.5.4. Năng lượng (cho ắc quy: điện áp và dung lượng Ampe trong hai giờ, cho tụ điện: J, ..., cho bánh đà/máy phát: J,...,) (Energy (for battery: voltage and capacity Ah in 2h, for capacitor: J,..., for flywheel/generator: J,...,)):

3.5.5. Bộ nạp: trên xe/bên ngoài/không có⁽¹⁾ (Charger: on board/external/ without⁽¹⁾)

3.7. Động cơ điện (mô tả riêng từng loại động cơ điện) (Electric motor (describe each type of electric motor separately))

3.7.1. Công dụng chính: động cơ điện/máy phát⁽¹⁾ (*Primary use: propulsion motor/generator⁽¹⁾*)

3.7.2. Khi dùng như động cơ điện: đơn/nhiều động cơ điện (số) (*When used as propulsion motor: single-/multi-motors (number)*):

3.7.3. Công suất lớn nhất (*Maximum of power*):

3.7.4. Nguyên lý hoạt động (*Working principle*):

3.7.5. Dòng điện trực tiếp/dòng điện xoay chiều/số lượng pha (*Direct current/alternating current/number of phases*):

3.7.5. Kích từ độc lập/nối tiếp/hỗn hợp (*Separate excitation/series/compound*):

3.7.7. Đồng bộ/không đồng bộ (*Synchronous/asynchronous*):

3.7.8. Công suất 30 phút lớn nhất (*Maximum thirty minutes power*):

3.8. Bộ điều khiển động cơ điện (*Electric motor control unit*)

3.8.1. Số nhận dạng (*Identification number*):

3.9. Bộ điều khiển nguồn (*Power controller*)

3.9.1. Số nhận dạng (*Identification number*):

3.10. Quãng đường sử dụng điện năng (*Vehicle electric range*):

3.11. Hướng dẫn về chuẩn hóa của nhà sản xuất (*Manufacturer's recommendation for preconditioning*):

3.12. Bản vẽ của hệ thống động lực (động cơ/mô tơ điện/hộp số kết hợp) (*Drawing of power chain (engine/traction motor/gear box combined)*):.....

3.13. Hệ số hiệu chỉnh tiêu thụ nhiên liệu (K_{fuel}) (*The fuel consumption correction coefficient (K_{fuel})*):

3.14. Hệ số hiệu chỉnh phát thải CO₂ (K_{CO_2}) (*The CO₂ - emission correction coefficient (K_{CO_2})*):

4. Bộ điều khiển điện tử (*Engine electronic control unit (EECU) (all engine types)*)

4.1. Nhãn hiệu (*Makes*):

4.2. Kiểu loại (*Type*):

4.3. Mã phần mềm⁽⁶⁾ EECU (*Software calibration number (s)*):

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký kiểm tra và chịu trách nhiệm hoàn toàn về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này (*We undertake that this declaration complies with the vehicle type applying for approval/inspection and we are fully responsible for problems caused by the wrong contents*)

or not enough content of the declaration).

... , ngày... tháng... năm... (Date)

Tổ chức/cá nhân lập bản đăng ký
(Applicant)

(Ký tên, đóng dấu (Signature, stamp))

⁽¹⁾ *Bỏ phần không áp dụng (Strike out what does not apply);*

⁽²⁾ *Tỷ số nén $d = (\text{Thể tích buồng cháy} + \text{dung tích xy lanh})/(\text{Thể tích buồng cháy})$ (compression ratio $d = (\text{volume of combustion chamber} + \text{cylinder capacity})/(\text{volume of combustion chamber})$);*

⁽³⁾ *Kèm theo quy định dung sai (Specify the tolerance);*

⁽⁴⁾ *Chỉ áp dụng cho phép thử bay hơi nhiên liệu (Only apply for evaporative emissions test);*

Phụ lục H1.

ĐỐI VỚI XE GẮN MÁY

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CỦA XE VÀ ĐỘNG CƠ
(Document of essential characteristics of Three-wheeled motorcycle / moped⁽¹⁾⁽⁵⁾ and engine)

1. Xe (Three-wheeled Motorcycle / moped)⁽¹⁾⁽⁵⁾

1.1. Nhãn hiệu xe (Mark):

1.2. Loại xe (Category): (L1, L2, ... theo (according to) TCVN 5929 hoặc phân loại của (or classification of) ECE)

1.3. Kiểu loại xe (Số loại) (Vehicle Type):

1.4. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất (Manufacturer's name and address):

1.5. Tên và địa chỉ đại diện cơ sở sản xuất (nếu có) (If applicable, name and address of manufacturer's representative):

1.5. Khối lượng bản thân của xe (Unladen weight of vehicle):

1.7. Khối lượng lớn nhất của xe (Maximum weight of vehicle):

1.8. Hộp số (Gear-box)

1.8.1. Điều khiển (Control): Cơ khí / Tự động (Manual /Automatic): ⁽¹⁾

1.8.2. Số lượng tỷ số truyền (Number of gear ratios)⁽²⁾ :

1.8.3. Tỷ số truyền của hộp số (Gear ratio): ⁽³⁾

Số 1 (First gear):

Số 2 (Second gear):

Số 3 (Third gear):

1.9. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio):

1.10. Lốp (Tyres):

1.10.1. Ký hiệu kích cỡ lốp (Dimensions):

1.10.2. Chu kỳ vòng lăn động lực học ⁽⁴⁾ (Dynamic rolling circumference):

1.11. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định (Maximum design speed specified by the manufacturer):

⁽¹⁾ Bỏ phần không áp dụng (Strike out what does not apply)

⁽²⁾ Chỉ áp dụng cho hộp số điều khiển cơ khí.

⁽³⁾ Đối với xe lắp hộp số tự động, phải cung cấp các thông số kỹ thuật tương ứng (*In the case of power-driven vehicles equipped with automatic-shift gear-boxes, give all pertinent technical data*)

⁽⁴⁾ Tính theo bán kính động lực học: khoảng cách từ tâm bánh xe đến mặt đường khi xe chạy (*It is calculated from dynamic rolling radius which is the distance from the center of the wheel to road when the vehicle is in motion*).

⁽⁵⁾ Riêng đối với xe ba bánh được coi là ô tô như nêu tại điều 1.1., mục 1 thì tiếng Anh được ghi là “Three – Wheel Vehicle” (*For Three – Wheel Vehicle is considered being automobile as mentioned in Paragraph 1.1, then English word is “Three – Wheel Vehicle”*).

2. Động cơ (Engines)

2.1. Mô tả động cơ (Description of Engine)

2.1.1. Tên thương mại / Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.1.2. Kiểu loại (Số loại) (*Type*):

2.1.3. Số kỳ (*Cycle*): 4 kỳ/2 kỳ (*Four-stroke/two-stroke*)⁽¹⁾

2.1.4. Số lượng và bố trí các xy lanh (*Number and arrangement of cylinders*):

2.1.5. Đường kính lỗ xy lanh (*Bore*) mm

2.1.5. Hành trình pit-tông (*Stroke*): mm

2.1.7. Dung tích xi lanh (*Cylinder capacity*): cm³

2.1.8. Tỷ số nén (*Compression ratio*)⁽²⁾⁽³⁾:

2.1.9. Các bản vẽ mô tả buồng cháy, bản vẽ pít tông bao gồm cả vòng găng (xéc măng) (*Drawings of the combustion chamber and of the piston, including the piston rings*):

2.1.10. Hệ thống làm mát (*System of cooling*): Chất lỏng/không khí (*Liquid/Air*)⁽¹⁾

2.1.11. Hệ thống tăng áp, nếu có (*Supercharged, if applicable*): mô tả hệ thống (*Description*)

2.1.12. Hệ thống bôi trơn (động cơ hai kỳ, bôi trơn riêng biệt hoặc bôi trơn bằng hỗn hợp nhiên liệu – dầu bôi trơn) (*System of lubrication (two-stroke engines – separate or by mixture)*):

2.1.13. Thiết bị tuần hoàn khí các te động cơ (nếu có – mô tả và vẽ sơ đồ) (*Device for recycling crank – case gases (if any, description and diagrams)*):

2.1.14. Bộ lọc không khí: Bản vẽ hoặc nhãn hiệu và kiểu (*Air filter: drawings, or makes and types*):

2.2. Thiết bị chống ô nhiễm bổ sung (nếu có, và nếu không được nêu ở mục khác): mô tả và

vẽ sơ đồ (*Additional Anti-pollution Devices (if any, and if not covered by another heading): Description and diagrams*):

2.3. Hệ thống nạp không khí và cung cấp nhiên liệu (*Air Intake and Fuel Feed*)

2.3.1. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khuang không khí để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ v.v...) (*Description and diagrams of air intakes and their accessories (dashpot, heating device, additional air intakes, etc.)*).

2.3.2. Cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed*)

2.3.2.1. Bằng bộ chế hòa khí (*by carburetor(s)*)⁽¹⁾

2.3.2.1.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.3.2.1.2. Kiểu (*Type*):

2.3.2.1.3. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)⁽³⁾

2.3.2.1.3.1. Kích thước ống trộn hỗn hợp (*Dimension(s) of mixture duct*)⁽⁴⁾:

2.3.2.1.3.2. Kích thước van trượt tiết lưu (quả ga) (*Dimensions of throttle slide*)⁽⁴⁾

2.3.2.1.3.3. Van kim: Kiểu hoặc số hiệu và vị trí⁽⁴⁾ (*Needle: type or number and position*)⁽⁴⁾

2.3.2.1.3.4. Zíc lor (*Jets*):

2.3.2.1.3.5. Họng khuếch tán (*Venturis*):

2.3.2.1.3.5. Mức nhiên liệu buồng phao (*Float – chamber level*):

2.3.2.1.3.7. Khối lượng phao (*Weight of float*):

2.3.2.1.3.8. Kim phao (*Float needle*):

Hoặc đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (*or curve of fuel delivery plotted*)⁽¹⁾⁽³⁾.

2.3.2.1.4. Bướm gió (*Choke*): Điều khiển Cơ khí / Tự động (*Manual/automatic*)⁽¹⁾

Thông số chỉnh đặt đóng bướm gió (*Closure setting*)⁽³⁾:

2.3.2.1.5. Bơm cung cấp nhiên liệu (*Feed pump*): Áp suất (*Pressure*)⁽³⁾:

hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾

2.3.2.2. Bằng vòi phun nhiên liệu (*By injector*)⁽¹⁾

2.3.2.2.1. Bơm nhiên liệu (*Pump*)

2.3.2.2.1.1. Tên thương mại / Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.3.2.2.1.2. Kiểu (*Type*):

2.3.2.2.1.3. Lượng cung cấp trên một hành trình (*Delivery per stroke*)⁽³⁾: mm³ tại (at) tốc độ bơm (*pump speed*) r/min (*r.p.m. or min⁻¹*).

2.3.2.2.1.4. Hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾:

2.3.2.2.2. Vòi phun (*Injector(s)*)

2.3.2.2.2.1. Tên thương mại / Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.3.2.2.2.2. Kiểu (*Type*):

2.3.2.2.2.3. Áp suất hiệu chuẩn (*Calibration pressure*)⁽³⁾: bar

hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾:

2.4. Thời gian đóng mở van (xúp páp) (*Valve Timing*)

2.4.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)

2.4.1.1. Thời gian đóng mở van cơ khí (*Timing for mechanically operated valves*):

2.4.1.1.1. Chiều cao nâng lớn nhất của van và các góc đóng và mở van tính theo điểm chết (*Maximum lift of valves and angles of opening and closing in relation to dead centres*):

2.4.1.1.2. Thông số chuẩn và/hoặc khe hở chỉnh đặt (*Reference and/or Setting clearance*)⁽¹⁾:

2.4.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)

2.4.2.1. Thể tích khoang các te khi pit tông ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity with piston at TDC*):

2.4.2.2. Mô tả các van lưỡi gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) (*Description of reed valves if any (with dimensioned drawing)*):

2.4.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. Các bản vẽ gồm có cả một bản thể hiện bề mặt bên trong của xi lanh (*Description (with dimensioned drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*):

2.5. Hệ thống đánh lửa (*Ignition*)

2.5.1. Bộ chia điện (*Distributor(s)*)

2.5.1.1. Tên thương mại / Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.5.1.2. Kiểu (*Type*):

2.5.1.3. Đường đặc tính đánh lửa sớm (*Ignition advance curve*)⁽³⁾

2.5.1.4. Thời điểm đánh lửa (*Ignition timing*)⁽³⁾

2.5.1.5. Khe hở tiếp điểm (*Contact-point gap*)⁽³⁾

2.5. Hệ thống khí thải: mô tả và bản vẽ (*Exhaust System: Description and diagrams*)

2.7. Thông tin bổ sung về điều kiện thử (*Additional Information on Test Conditions*)**2.7.1. Nhiên liệu sử dụng** (*Fuel used*)**2.7.2. Dầu bôi trơn sử dụng** (*Lubricant used*)**2.7.2.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu** (*Make/Mark*):**2.7.2.2. Loại dầu bôi trơn** (*Type*):

Nếu dầu bôi trơn và nhiên liệu trộn với nhau, tỉ lệ % dầu trong hỗn hợp dầu và nhiên liệu (*State percentage of oil in mixture if lubricant and fuel mixed*)

2.7.3. Bu gi đánh lửa (*Sparking plugs*):**2.7.3.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu** (*Make/Mark*):**2.7.3.2. Kiểu** (*Type*):**2.7.3.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bu gi** (*Spark-gap setting*):**2.7.4. Cuộn dây đánh lửa** (*Ignition coil*)**2.7.4.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu** (*Make/Mark*):**2.7.4.2. Kiểu** (*Type*):**2.7.5. Tụ điện đánh lửa** (*Ignition condenser*)**2.7.5.1. Tên thương mại/Nhãn hiệu** (*Make/Mark*):**2.7.5.2. Kiểu** (*Type*):

2.7.5. Hệ thống đánh lửa: Mô tả các thông số chỉnh đặt và các yêu cầu liên quan theo quy định của cơ sở sản xuất (*Spark system: Description of setting and relevant requirements prescribed by the manufacturer*):

2.7.7. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của cơ sở sản xuất) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*):% tại (at).....r/min (r.p.m/min⁻¹)⁽¹⁾

2.8. Đặc tính động cơ (*Engine Performance*)

2.8.1. Tốc độ không tải nhỏ nhất:r/min (*Idling speed*)..... (r.p.m/min⁻¹)⁽³⁾⁽¹⁾

2.8.2. Tốc độ tại công suất lớn nhất (*Engine speed at maximum power*):r/min (r.p.m/min⁻¹)⁽³⁾⁽¹⁾

2.8.3. Công suất lớn nhất (*Maximum power*) kW

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký kiểm tra và chịu trách nhiệm hoàn toàn về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này (*We undertake that this declaration complies with the vehicle type applying for*

approval/inspection and we are responsible fully for problems caused by the wrong contents or not enough content of the declaration).

Ngày tháng Năm (Date)

Tổ chức/cá nhân lập bản đăng ký (Applicant)

(Ký tên, đóng dấu (signature, stamp))

⁽¹⁾ Bỏ phần không áp dụng (*Strike out what does not apply*)

⁽²⁾ Tỷ số nén $\varepsilon = (\text{thể tích buồng cháy} + \text{dung tích xi lanh})/(\text{thể tích buồng cháy})$ (*compression ratio $\varepsilon = (\text{volume of combustion chamber} + \text{cylinder capacity})/(\text{volume of combustion chamber})$*)

⁽³⁾ Kèm theo quy định dung sai (*Specify the tolerance*)

⁽⁴⁾ Chỉ áp dụng cho xe gắn máy (*For mopeds only*)

DRAFT

Phụ lục H2.

ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ

Bản đăng ký thông số kỹ thuật chính của xe và động cơ

*(Document of essential characteristics of two-wheeled motorcycle and engine)*1. Xe *(Two-wheeled motorcycle)*1.1. Nhãn hiệu xe *(Mark)*:1.2. Kiểu loại xe (Số loại) *(Vehicle type)*:1.3. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất, lắp ráp/ tổ chức/ cá nhân nhập khẩu⁽¹⁾ *(Manufacturer's/ Importer's name and address)*:1.4. Tên và địa chỉ đại diện cơ sở sản xuất, lắp ráp/ tổ chức/ cá nhân nhập khẩu (nếu có)⁽¹⁾ *(If applicable, name and address of manufacturer's/ importer's representative)*:1.5. Khối lượng bản thân của xe *(Unladen mass of vehicle)*: (kg)1.5. Khối lượng lớn nhất của xe *(Maximum mass of vehicle)*: (kg)1.7. Hộp số *(Gear-box)*1.7.1. Điều khiển *(Control)*: Cơ khí/ Tự động *(Manual/ Automatic)*⁽¹⁾1.7.2. Số lượng tỷ số truyền *(Number of gear ratios)*⁽²⁾:1.7.3. Tỷ số truyền của hộp số *(Gear ratio)*⁽³⁾:Số 1 *(First gear)*:Số 2 *(Second gear)*:Số 3 *(Third gear)*:1.8. Tỷ số truyền cuối cùng *(Final drive ratio)*:1.9. Lốp *(Tyres)*1.9.1. Ký hiệu kích cỡ lốp *(Dimensions)*:1.9.2. Chu vi vòng lăn động lực học ⁽⁴⁾⁽⁵⁾ *(Dynamic rolling circumference)*:
(mm)1.10. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất, lắp ráp quy định *(Maximum design speed specified by the manufacturer)*:(km/h)⁽¹⁾ Bỏ phần không áp dụng *(Strike out what does not apply)*.⁽²⁾ Chỉ áp dụng cho hộp số điều khiển cơ khí *(Only apply for manual gear-box)*.⁽³⁾ Đối với xe lắp hộp số tự động, phải cung cấp các thông số kỹ thuật tương ứng *(In the*

case of vehicles equipped with automatic-shift gear-boxes, give all pertinent technical data).

⁽⁴⁾ Tính theo bán kính động lực học: khoảng cách từ tâm bánh xe đến mặt đường khi xe chạy
(It is calculated from dynamic rolling radius which is the distance from the center of the wheel to road when the vehicles is in motion).

⁽⁵⁾ Không áp dụng cho xe nhập khẩu *(Not apply for imported motorcycle).*

2. Động cơ (Engine)

2.1. Mô tả động cơ (Description of engine)

2.1.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (Make/ Mark):

2.1.2. Kiểu loại (Số loại) (Type):

2.1.3. Số kỳ (Cycle): 4 kỳ/ 2 kỳ (Four-stroke/two-stroke)⁽¹⁾:

2.1.4. Số lượng và bố trí các xy lanh (Number and arrangement of cylinders):

2.1.5. Đường kính lỗ xy lanh (Bore): mm

2.1.5. Hành trình pit-tông (Stroke) mm

2.1.7. Dung tích xy lanh (Cylinder capacity): cm³

2.1.8. Tỷ số nén (Compression ratio)⁽²⁾⁽³⁾:

2.1.9. Các bản vẽ mô tả buồng cháy, bản vẽ pit tông bao gồm cả vòng găng (xéc măng)
(Drawings of the combustion chamber and of the piston, including the piston rings)⁽⁴⁾:

2.1.10. Hệ thống làm mát (System of cooling): Chất lỏng/ không khí (Liquid/ Air)⁽¹⁾:

2.1.11. Hệ thống tăng áp, nếu có (Supercharged, if applicable): mô tả hệ thống (Description)

2.1.12. Hệ thống bôi trơn (động cơ hai kỳ, bôi trơn riêng biệt hoặc bôi trơn bằng hỗn hợp nhiên liệu - dầu bôi trơn) (System of lubrication (two-stroke engines - separate or by mixture)):

2.1.13. Thiết bị tuần hoàn khí các te động cơ (nếu có - mô tả và vẽ sơ đồ) (Device for recycling crank-case gases (if any, description and diagrams)):

2.1.14. Bộ lọc không khí: Bản vẽ hoặc nhãn hiệu và kiểu (Air filter: drawings, or makes and types)⁽⁴⁾:

2.2. Thiết bị chống ô nhiễm bổ sung (nếu có, và nếu không được nêu ở mục khác)

(Additional anti-pollution devices (if any, and if not covered by another heading))

2.2.1. Thiết bị chống ô nhiễm do khí thải phát ra từ ống xả (Additional anti-pollution devices for tailpipe emission): Bộ biến đổi xúc tác

mô tả và vẽ sơ đồ (*Description and diagrams*):

2.2.2. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu. Mô tả chi tiết hoàn chỉnh các thiết bị và trạng thái điều chỉnh của chúng.⁽⁵⁾

(*Evaporative emission control system. Complete detailed description of the devices and their state of tune*)

- Bản vẽ hệ thống kiểm soát bay hơi (*Drawing of the evaporative control system*)

- Bản vẽ hộp các bon (nếu lắp) (*Drawing of the carbon canister, if fitted*)

- Bản vẽ thùng nhiên liệu có chỉ rõ dung tích và vật liệu (*Drawing of the fuel tank with indication of capacity and material*)

- Sơ đồ lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe có chỉ rõ kiểu lắp đặt (kiểu lộ/ kiểu ẩn⁽¹⁾)
(*Diagram of the fuel tank on vehicle with indication of fitting method (exposure/ hidden⁽¹⁾)*)

- Vật liệu chế tạo các ống dẫn nhiên liệu (*Fuel hose material*)

2.3. Hệ thống nạp không khí và cung cấp nhiên liệu (*Air Intake and Fuel feed systems*)

2.3.1. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khuang không khí để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ v.v...) (*Description and diagrams of air intakes and their accessories (dashpot, heating device, additional air intakes, etc.)*)⁽⁴⁾

2.3.2. Cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed*)

2.3.2.1. Bằng bộ chế hòa khí (*By carburetor(s)*)⁽¹⁾

2.3.2.1.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/Marky*):

2.3.2.1.2. Kiểu (*Type*):

2.3.2.1.3. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)⁽³⁾⁽⁴⁾

2.3.2.1.3.1. Zíc lơ (*Jets*):

2.3.2.1.3.2. Họng khuếch tán (*Venturis*):

2.3.2.1.3.3. Mức nhiên liệu buồng phao (*Float-chamber level*):

2.3.2.1.3.4. Khối lượng phao (*Mass of float*):

2.3.2.1.3.5. Kim phao (*Float needle*):

Hoặc đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (*or curve of fuel delivery plotted*)⁽¹⁾⁽³⁾

2.3.2.1.4. Bướm gió (*Choke*): điều khiển Cơ khí/ Tự động (*Manual/ Automatic*)⁽¹⁾

Thông số chỉnh đặt đóng bướm gió (*Closure setting*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.3.2.1.5. Bơm cung cấp nhiên liệu (Feed pump): Áp suất (*Pressure*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾⁽⁴⁾

2.3.2.2. Bảng vòi phun nhiên liệu (*By injector*)⁽¹⁾

2.3.2.2.1. Bơm nhiên liệu (*Pump*)

2.3.2.2.1.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.3.2.2.1.2. Kiểu (*Type*):

2.3.2.2.1.3. Lượng cung cấp trên một hành trình (*Delivery per stroke*)⁽³⁾⁽⁴⁾: mm³ tại
(at) tốc độ bơm (*pump speed*) r/min.

hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.3.2.2.2. Vòi phun (*Injector(s)*)

2.3.2.2.2.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/Mark*):

2.3.2.2.2.2. Kiểu (*Type*):

2.3.2.2.2.3. Áp suất hiệu chuẩn (*Calibration pressure*)⁽³⁾⁽⁴⁾: bar

hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)⁽³⁾⁽⁴⁾:

2.4. Thời gian đóng mở van (xúp páp) (*Valve timing*)⁽⁴⁾

2.4.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)

2.4.1.1. Thời gian đóng mở van cơ khí (*Timing for mechanically operated valves*):

2.4.1.1.1. Chiều cao nâng lớn nhất của van và các góc đóng và mở van tính theo điểm chết
(*Maximum lift of valves and angles of opening and closing in relation to dead centres*):

2.4.1.1.2. Thông số chuẩn và/ hoặc khe hở chỉnh đặt (*Reference and/ or setting
clearance*)⁽¹⁾:

2.4.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)

2.4.2.1. Thể tích khoang các te khi pit tông ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity
with piston at TDC*):

2.4.2.2. Mô tả các van lưới gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) (*Description of reed
valves if any (with dimensioned drawing)*):

2.4.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời
gian đóng mở tương ứng. Các bản vẽ gồm có cả một bản thể hiện bề mặt bên trong của xy
lanh (*Description (with dimensioned drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with
corresponding timing diagram*):

2.5. Hệ thống đánh lửa (*Ignition*)

2.5.1. Bộ chia điện (*Distributor(s)*)2.5.1.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/ Mark*):2.5.1.2. Kiểu (*Type*):2.5.1.3. Đường đặc tính đánh lửa sớm (*Ignition advance curve*)⁽³⁾⁽⁴⁾:2.5.1.4. Thời điểm đánh lửa (*Ignition timing*)⁽³⁾⁽⁴⁾:2.5.1.5. Khe hở tiếp điểm (*Contact-point gap*)⁽³⁾⁽⁴⁾:2.5. Hệ thống khí thải: mô tả và bản vẽ (*Exhaust system: Description and diagrams*)⁽⁴⁾:2.7. Thông tin bổ sung về điều kiện thử (*Additional information on test conditions*)2.7.1. Nhiên liệu sử dụng (*Fuel used*):2.7.2. Dầu bôi trơn sử dụng (*Lubricant used*)2.7.2.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/Mark*):2.7.2.2. Loại dầu bôi trơn (*Type*):

Nếu dầu bôi trơn và nhiên liệu trộn với nhau, tỉ lệ % dầu trong hỗn hợp dầu và nhiên liệu.

(*State percentage of oil in mixture if lubricant and fuel mixed*)2.7.3. Bu gi đánh lửa (*Sparking plugs*):2.7.3.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/ Mark*):2.7.3.2. Kiểu (*Type*):2.7.3.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bu gi (*Spark-gap setting*):2.7.4. Cuộn dây đánh lửa (*Ignition coil*)2.7.4.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/ Mark*):2.7.4.2. Kiểu (*Type*):2.7.5. Tụ điện đánh lửa (*Ignition condenser*)⁽⁴⁾2.7.5.1. Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/ Mark*):2.7.5.2. Kiểu (*Type*):2.7.5. Hệ thống đánh lửa: mô tả các thông số chỉnh đặt và các yêu cầu liên quan theo quy định của cơ sở sản xuất, lắp ráp (*Spark system: Description of setting and relevant requirements prescribed by the manufacturer*)⁽⁴⁾:2.7.7. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của cơ sở sản xuất, lắp ráp) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*)⁽⁴⁾: % tại (at)

.....r/min(1)

2.8. Đặc tính động cơ (*Engine Performance*)

2.8.1. Tốc độ không tải nhỏ nhất (*Minimum idling speed*):r/min⁽³⁾⁽¹⁾

2.8.2. Tốc độ tại công suất lớn nhất (*Engine speed at maximum power*):r/min⁽³⁾⁽¹⁾⁽⁴⁾

2.8.3. Công suất lớn nhất (*Maximum power*)⁽⁴⁾: kW

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký kiểm tra và chịu trách nhiệm hoàn toàn về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này (*We undertake that this declaration complies with the vehicle type applying for approval/ inspection and we are fully responsible for problems caused by the wrong contents or not enough content of the declaration*).

Ngày tháng năm (*Date*)

Tổ chức/ cá nhân lập bản đăng ký (*Applicant*)

(*Ký tên, đóng dấu (Signature, stamp)*)

⁽¹⁾ Bỏ phần không áp dụng (*Strike out what does not apply*)

⁽²⁾ Tỷ số nén $d = (\text{thể tích buồng cháy} + \text{dung tích xy lanh}) / (\text{thể tích buồng cháy})$ (*compression ratio $d = (\text{volume of combustion chamber} + \text{cylinder capacity}) / (\text{volume of combustion chamber})$*)

⁽³⁾ Kèm theo quy định dung sai (*Specify the tolerance*)

⁽⁴⁾ Không áp dụng cho xe nhập khẩu (*Not apply for imported motorcycle*).

⁽⁵⁾ Chỉ áp dụng cho phép thử bay hơi nhiên liệu (*Only apply for evaporative emissions test*).

Phụ lục K

(Tham khảo)

Bản đăng ký mức tiêu thụ năng lượng của xe ô tô**1. Đăng ký mức tiêu thụ nhiên liệu (*energy consumption*)**

1.1. Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (*Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging*)

1.1.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle*) :

1.1.2. Mức tiêu thụ năng lượng đăng ký (*Fuel consumption*):

Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)		Đơn vị ⁽¹⁾ (<i>Unit</i>)	Giá trị (<i>Value</i>)
Chu trình thử (<i>Test cycle</i>)	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) (<i>Urban driving cycle</i>)	l/100 km	
	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) (<i>Extra urban driving cycle</i>)	l/100 km	
	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	l/100 km	

1.2. Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (*Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging*)

1.2.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle*):

1.2.2. Mức tiêu thụ năng lượng (*Energy consumption*):

1. Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)			
Điều kiện thử (<i>Test conditions</i>)		Đơn vị ⁽¹⁾ (<i>Unit</i>)	Giá trị (<i>Value</i>)
Điều kiện thử (<i>Test conditions</i>)	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	l/100 km	
	Điều kiện B (tổ hợp)	l/100 km	

	(Test conditions B)		
Tổ hợp (Kết hợp) (Combination)		l/100 km	
2. Mức tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)			
Điều kiện thử (Test conditions)	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	Wh/ km	
	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions A)	Wh/ km	
Tổ hợp (Kết hợp) (Combination)		Wh/ km	

4. Ghi chú (nếu có) (Remark):

....., ngày.....tháng.....năm.....

Cơ sở sản xuất, lắp ráp

(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾ Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG, đơn vị l/100 km được thay bằng m³/km (For vehicles fuelled with NG the unit l/100 km is replaced by m³/km); Đối với xe sử dụng nhiên liệu hydro, đơn vị l/100 km được thay bằng kg/100 km (For vehicles fuelled with hydrogen the unit l/100 km is replaced by kg/100 km);

Phụ lục L

Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ năng lượng của xe mô tô, xe gắn máy

L1 - Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu của xe mô tô, xe gắn máy chỉ được dẫn động bằng động cơ đốt trong

1. Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu: ..

1.1. Địa chỉ: ..

2. Xe

2.1. Loại phương tiện: xe mô tô 2 bánh/xe gắn máy 2 bánh/loại xe khác:.....⁽¹⁾

2.2. Nhãn hiệu:.....

2.3. Tên thương mại:.....

2.4. Mã kiểu loại (số loại):.....

2.5. Khối lượng bản thân:..... kg

2.5. Khối lượng chuẩn:..... kg

2.7. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: kg

2.8. Động cơ

2.8.1. Kiểu động cơ:..... loại động cơ:.....

2.8.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lanh):..... cm³

2.8.3. Tốc độ không tải nhỏ nhất:..... rpm

2.8.4. Tốc độ tại công suất lớn nhất:..... rpm

2.8.5. Công suất lớn nhất: kW

2.9. Hệ thống cung cấp nhiên liệu

2.9.1. Bể bộ chế hòa khí: có/không⁽¹⁾

- Nhãn hiệu:

- Kiểu:

Hoặc

2.9.2. Bể hệ thống phun nhiên liệu: có/không⁽¹⁾

- Nhãn hiệu:

- Kiểu:

- Mô tả chung:

2.10. Hộp số

2.10.1. Điều khiển: cơ khí/tự động⁽¹⁾

2.10.2. Số lượng tỷ số truyền:

2.10.3. Tỷ số truyền từng cấp số:...../...../...../...../...../...../...../.....

2.10.4. Tỷ số truyền cuối cùng:.....

2.11. Lốp

2.11.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1:..... áp suất:.....kPa

2.11.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2:..... áp suất:.....kPa

2.12. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định:.....km/h

3. Thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Nhiên liệu thử nghiệm:.....

3.2. Kết quả thử nghiệm theo chu trình: TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010/TCVN 9726:2013/....⁽¹⁾

Hạng mục	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				Kết quả sau xử lý
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	
CO	g/km					
HC	g/km					
HC + NO	g/km					
CO ₂	g/km					
Quãng đường chạy	km					
Lượng nhiên liệu tiêu thụ	l					
Mức tiêu thụ nhiên liệu	l/100 km					

4. Xe mẫu thử nghiệm

4.1. Số khung:.....

4.2. Số động cơ:.....

4.3. Ảnh chụp xe:

5. Ghi chú:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Cơ sở thử nghiệm

(Ký tên, đóng dấu)

⁽¹⁾ Gạch ngang phần không áp dụng.

DRAFT

L2 - Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ năng lượng của xe mô tô, xe gắn máy hybrid điện

1. Xe (Vehicle)

1.1. Nhãn hiệu (Trade name or mark of the vehicle):

1.2. Tên thương mại (Commercial name):

1.2.1. Kiểu (số) loại (Vehicle type or model code):

1.2.2. Số nhận dạng xe (VIN):

1.3. Tên và địa chỉ cơ sở nhập khẩu⁽¹⁾ (*Importer's name and address⁽¹⁾*):

1.4. Tên và địa chỉ cơ sở SXLR⁽¹⁾ (Manufacturer's name and address⁽¹⁾):

1.5. Tên và địa chỉ đại diện cơ sở SXLR (nếu có)⁽¹⁾ (If applicable, name and address of manufacturer's representative⁽¹⁾):

1.5. Ảnh chụp hoặc bản vẽ của xe mẫu đại diện (*Photographs or drawings of a representative vehicle*):

1.7. Mô tả xe (*Description of the vehicle*):

1.7.1. Khối lượng bản thân xe (Mass of the vehicle in running order): kg

1.7.2. Khối lượng chuẩn của xe (Reference mass of the vehicle): kg

1.7.3. Khối lượng lớn nhất của xe (*Maximum mass of vehicle*): _____ kg

1.7.4. Xe thuần điện: Đúng/Sai⁽¹⁾ (Pure electric vehicle: Yes/No⁽¹⁾)

1.7.5. Xe hybrid điện: Đúng/Sai⁽¹⁾ (*Hybrid electric vehicle: Yes/No⁽¹⁾*)

1.7.5.1. Loại xe hybrid điện: Xe nạp điện ngoài/Xe không nạp điện ngoài⁽¹⁾ (Category of Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle Charging/Not Off-Vehicle charging⁽¹⁾)

1.7.5.2. Chế độ chuyển đổi trạng thái hoạt động: trang bị/không trang bị⁽¹⁾ (*Operating mode switch: with/without⁽¹⁾*)

1.7.5. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

1.7.5.1. Nhãn hiệu (Trade name or mark of the engine):

1.7.5.2. Kiểu (số) loại động cơ (*Engine type or engine code*):

1.7.5.3. Số động cơ (engine number):

1.7.5.4. Số kỳ làm việc của động cơ (Cycle):

1.7.5.5. Dung tích xi lanh (Cylinder capacity): cm^3

1.7.5.5. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Bộ chế hòa khí/hệ thống phun nhiên liệu⁽¹⁾ (*Fuel feed: carburettor/injection⁽¹⁾*)

1.7.5.7. Nhiên liệu theo khuyến nghị của cơ sở sản xuất (*Fuel recommended by the manufacturer*):

1.7.5.8. Trong trường hợp sử dụng nhiên liệu chuẩn LPG/NG⁽¹⁾ để thử nghiệm (ví dụ: G20, G25) (*In the case of LPG/NG⁽¹⁾ the reference fuel used for the test (e.g. G20, G25)*):

1.7.5.9. Công suất động cơ lớn nhất (*Maximum engine power*):..... kW tại (at): min⁻¹

1.7.5.10. Thiết bị tăng áp (*Super-charger*): Có/không⁽¹⁾ (*Yes/No⁽¹⁾*)

1.7.5.11. Đánh lửa: cháy do nén/cháy cưỡng bức (Cơ học hoặc điện tử)⁽¹⁾ (*Ignition: compression ignition/positive ignition (mechanical or electronic)⁽¹⁾*)

1.7.7. Hệ động lực (cho xe thuần điện hoặc xe hybrid điện)⁽¹⁾ (*Power train (for pure electric vehicle or hybrid electric vehicle)⁽¹⁾*)

1.7.7.1. Công suất có ích lớn nhất (*Maximum net power*): kW,

tại (at):..... đến (to) min⁻¹

1.7.7.2. Công suất lớn nhất 30 phút (*Maximum thirty minutes power*): kW

1.7.7.3. Nguyên lý làm việc (*Working principle*):

1.7.8. Ắc quy kéo (cho xe thuần điện hoặc xe hybrid điện) (*Traction battery (for pure electric vehicle or hybrid electric vehicle)*)

1.7.8.1. Hiệu điện thế danh định (*Nominal voltage*): V

1.5.8.2. Dung lượng (mức 2 giờ) (*Capacity (2 h rate)*): Ah

1.7.8.3. Công suất lớn nhất 30 phút của ắc quy (*Battery maximum thirty minutes power*): kW

1.7.8.4. Bộ nạp: Tích hợp trên xe/ngoại vi⁽¹⁾ (*Charger: on board/external⁽¹⁾*)

1.7.9. Hộp số (*Transmission*)

1.7.9.1. Truyền động điều khiển (*Type of gearbox*): bằng tay/tự động/vô cấp/khác⁽¹⁾ (*Manual/automatic/continuously variable transmission/other⁽¹⁾*):

1.7.9.2. Số lượng tay số (*Number of gears*):

1.7.9.3. Tỷ số truyền của hộp số (*Gearbox ratios*):

Số 1 (*First gear*):

Số 2 (*Second gear*):

Số 3 (*Third gear*):

Số 4 (*Fourth gear*):

Số 5 (*Fifth gear*):

Số ...:

1.7.9.4. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio):

1.7.10. Lốp (Tyres):

Ký hiệu kích cỡ lốp (Dimensions):

Áp suất lốp (Tyre pressure):

2. Kiểm tra tiêu thụ năng lượng (energy consumption test)

2.1. Tiêu chuẩn áp dụng (Applied technical standard):

2.2. Kết quả kiểm tra (Test results)

2.2.1. Xe hybrid không nạp điện ngoài⁽¹⁾ (Not Externally Chargeable (NOVC) Hybrid Electric Vehicle⁽¹⁾)

Hạng mục (Items)		Đơn vị (Unit)	Kết quả đo (results)				Kết quả sau xử lý
			Lần 1 (1st)	Lần 2 (2nd)	Lần 3 (3rd)	Trung bình cộng (Average)	
Tiêu thụ nhiên liệu ^(a,b) (Fuel consumption ^(a,b))	...	l/100km					
	...	l/100km					
	...	l/100km					
	Trung bình (Weighted)	l/100km					

2.2.2. Xe hybrid nạp điện ngoài⁽¹⁾ (Externally Chargeable (OVC) Hybrid Electric Vehicle⁽¹⁾)

Hạng mục (Items)		Đơn vị (Unit)	Kết quả đo (results)				Kết quả sau xử lý
			Lần 1 (1st)	Lần 2 (2nd)	Lần 3 (3rd)	Trung bình cộng (Average)	
Tiêu thụ nhiên liệu ^(a,b) (Fuel consumption ^(a,b))	...	l/100 km					
	...	l/100 km					
	Trung bình (Weighted)	l/100 km					

^{b)}							
Tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)	...	Wh/km					
	...	Wh/km					
	Trung bình (<i>Weighted</i>)	Wh/km					

3. Chú ý (Remark):

3.1. Kết quả kiểm tra tại điểm 2.2 chỉ đúng cho xe mẫu có số nhận dạng và số động cơ nêu trong báo cáo này (*The results of the test in item 2.2 refer exclusively to sample vehicle with VIN and engine number mentioned in this report*).

3.2. Báo cáo này đi kèm bản khai thông số kỹ thuật của xe và động cơ (*this report accompanies with essential characteristic of vehicle and engine*).

..., ngày... tháng... năm... (Date)
GIÁM ĐỐC
 (Director)
 (Ký và đóng dấu (Signature and stamp))

⁽¹⁾ Gạch phần không áp dụng (Strike out what does not apply);

^(a) Lặp lại đối với xăng và nhiên liệu khí trong trường hợp xe chạy bằng xăng hoặc bằng nhiên liệu khí (*Repeat for petrol and gaseous fuel in the case of a vehicle that can run either on petrol or on a gaseous fuel*);

^(b) Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG, đơn vị l/100 km được thay bằng m³/km (*For vehicles fuelled with NG the unit l/100 km is replaced by m³/km*); Đối với xe sử dụng nhiên liệu hydro, đơn vị l/100 km được thay bằng kg/100 km (*For vehicles fuelled with hydrogen the unit l/100 km is replaced by kg/100 km*).